TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH D**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/3/2024
"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M, TỈNH D

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dựng
2. Ông Nguyễn Văn Xô

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 461/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023 về *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXX - HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST – HNGĐ ngày 05/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1988.

ĐKHK: Thôn X, xã N1, thị xã M, tỉnh D.

Trú tại: thôn T, xã B, huyện G, thành phố N2.

- Bị đơn: Anh Ninh Văn L, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn X, xã N1, thị xã M, tỉnh D.

(Nguyên đơn chị N có mặt, bị đơn anh L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị Nguyễn Thị N và anh Ninh Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã N1, huyện M (nay là thị xã M), tỉnh D vào ngày 10/7/2008 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống

vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh L chơi bời, không chịu làm ăn, không quan tâm đến gia đình vợ con. Ngoài ra, anh L còn có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác. Chị N và gia đình đã khuyên bảo nhưng anh L không thay đổi nên từ cuối năm 2023 chị đã về nhà bố mẹ đẻ của chị ở thôn T, xã B, huyện G, tỉnh N2 sinh sống, từ đó vợ chồng mỗi người một nơi chấm dứt về quan hệ tình cảm. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh L không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

- Về nuôi dưỡng con chung: Vợ chồng có 3 con chung cháu Ninh Viết V, sinh ngày 10/3/2009, cháu Ninh Viết D1, sinh ngày 05/10/2012 và cháu Ninh Viết Đ, sinh ngày 16/2/2018. Hiện cháu Ninh Viết Đ do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với 2 con chung cháu Ninh Viết V và cháu Ninh Viết D1 hiện đang trong năm học nên chị gửi hai cháu cho ông Ninh Viết X (ông nội của các cháu) đến hết năm học. Anh L không quan tâm gì đến các cháu, toàn bộ tiền học phí, chi phí ăn ở sinh hoạt của cháu V, cháu D1 chị là người trực tiếp nộp và gửi tiền cho ông X để nuôi dưỡng các cháu, nguyện vọng của cháu V, cháu D1 xin ở cùng với chị. Do vậy, khi ly hôn xin được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con chung. Chị tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

- Về tài sản chung, vay nợ: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Ninh Văn L, tuy nhiên anh L đều vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về mâu thuẫn vợ chồng, về nuôi dưỡng con chung giữa anh L, chị N, cụ thể như sau:

- *Lời khai của ông Ninh Viết X (bố đẻ anh L) khai*: Ông là người trực tiếp nhận thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Toà án và các văn bản tố tụng của Tòa án và giao lại cho anh Ninh Văn L. Tuy nhiên, do con trai ông Ninh Văn L thường đi sớm về khuya nên không đến Tòa án làm việc. Về quan hệ vợ chồng giữa chị N, anh L xảy ra mâu thuẫn, gia đình đã hoà giải nhưng do con trai ông Ninh Văn L chơi bời, không chịu làm ăn dẫn đến không hòa giải đoàn tụ được, chị N cũng từ đó đã về nhà bố mẹ đẻ của ở N2 sinh sống. Nay chị N xin ly hôn anh L quan điểm của ông tuỳ hai bên quyết định, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Kết quả xác minh tại UBND xã N1 nơi cư trú của anh Ninh Văn L, thì được chính quyền địa phương cung cấp: Chị Nguyễn Thị N và anh Ninh Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N1, huyện

M (nay là thị xã M), tỉnh D vào ngày 10/7/2008. Trong quá trình chung sống, giữa hai bên nảy sinh mâu thuẫn, hiện chị N không chung sống cùng anh L. Nay chị N xin ly hôn với anh L, UBND xã N1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Ninh Văn L.

Bị đơn anh Ninh Văn L đã được Toà án tống đạt giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã được triệu tập đến Tòa án, nguyên đơn có mặt là đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng con chung. Quá trình giải quyết vụ án anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do thể hiện thái độ bỏ mặc, không mong muốn được đoàn tụ. Trên cơ sở tài liệu chứng cứ đã thu thập xác định giữa chị N, anh L đã xảy ra mâu thuẫn. Thực tế từ nhiều tháng nay, chị N, anh L mỗi người một nơi không còn quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh L là phù hợp với thực tế về mâu thuẫn vợ chồng. Về nuôi dưỡng con chung: Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện chị N hiện đang nuôi dưỡng và có trách nhiệm đối với cả 3 con chung, nguyện vọng các cháu xin được ở với chị N. Khi ly hôn, giao cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 3 con chung: cháu Ninh Viết V, sinh ngày 10/3/2009, cháu Ninh Viết D1, sinh ngày 05/10/2012 và cháu Ninh Viết Đ, sinh ngày 16/2/2018. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với chị. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị N không yêu cầu toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn là anh Ninh Văn L cư trú tại xã N1, thị xã M, tỉnh D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân

sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D. Anh L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, HĐXX xét xử quyết định xử vắng mặt anh L là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị N và anh Ninh Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 10/7/2008 tại UBND xã N1, huyện M (nay là thị xã M), tỉnh D là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì thấy về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian chị N, anh L sống ly thân, mỗi người một nơi chấm dứt về quan hệ tình cảm, là phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập. Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị N, anh L đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L chơi bời, không quan tâm đến gia đình, vợ con, cả hai không còn sự thương yêu, quý trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ: Thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N, anh L kéo dài từ nhiều tháng nay, cả hai đều không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hòa giải đoàn tụ được với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập anh L, thông báo hòa giải tuy nhiên anh L đều vắng mặt không có lý do điều đó thể hiện ý thức bỏ mặc không mong muốn được đoàn tụ. Tại phiên tòa, chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh L không còn, chị N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh L. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N, anh L đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh L là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng, phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị N và anh L có 03 con chung là cháu Ninh Viết V, sinh ngày 10/3/2009, cháu Ninh Viết D1, sinh ngày 05/10/2012, cháu Ninh Viết Đ, sinh ngày 16/2/2018. Khi ly hôn, chị N xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con chung. Xét yêu cầu của chị N xin được nuôi dưỡng cả 03 con chung thì thấy: Kể từ khi chị N về nhà bố mẹ đẻ của chị N ở N2 sinh sống, con chung Ninh Viết Đ do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với con chung cháu Ninh Viết V và cháu Ninh Viết D1 hiện đang ở với ông Ninh Viết X (*bố đẻ của anh L*), kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì thấy: Anh L thường xuyên vắng nhà, không quan tâm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng đối với cháu V, cháu D1, thực tế chị N đang là người đóng tiền học và gửi tiền cho ông X để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V, cháu D1. Mặt khác, nguyện vọng của các con chung cháu V, cháu D1 đều có nguyện vọng xin ở cùng với chị N. Quá trình giải

quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa anh L đều vắng mặt, không có quan điểm về nuôi dưỡng con chung. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung, cần thiết giao cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung Ninh Viết V, Ninh Viết D1 và Ninh Viết Đ, phù hợp với nguyện vọng của các con chung, phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với chị.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị N phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ**: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- **Căn cứ**: điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2010 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Ninh Văn L.

- *Về con chung:* Chị N và anh L có 03 con chung là Ninh Viết V - sinh ngày 10/3/2009, Ninh Viết D1 - sinh ngày 05/10/2012, cháu Ninh Viết Đ - sinh ngày 16/2/2018.

Giao cho chị Nguyễn Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 3 con chung là cháu Ninh Viết V, sinh ngày 10/3/2009, cháu Ninh Viết D1, sinh ngày 05/10/2012 và cháu Ninh Viết Đ, sinh ngày 16/2/2018. Thời gian nuôi dưỡng con chung kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các con chung đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị N tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh D theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002293 ngày 27/12/2023. Chị N đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bán án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKS nhân dân thị xã M;*
- *Chi cục thi hành án DS thị xã M;*
- *UBND xã N1, thị xã M;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh